

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022

I. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ website:

Tên trường: Trường Đại học Bách khoa
Địa chỉ: Số 54, Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
Website: <http://dut.udn.vn/>
Trang tin tuyển sinh: <http://dut.udn.vn/TuyenSinhSDH>
Email tuyển sinh: tuyensinhsdh@dut.udn.vn
Số điện thoại tuyển sinh: 0236 36 20 999

Trường Đại học Bách khoa có tên gọi đầu tiên là Viện Đại học Đà Nẵng được thành lập ngày 11/7/1975 theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ. Tháng 10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/TTg thành lập trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng trên cơ sở của Viện Đại học Đà Nẵng, khi đó trường mới có 4 khoa: Cơ khí, Điện, Kinh tế, Dự bị. Sau đó, một số khoa mới tiếp tục được thành lập, bao gồm: khoa Cơ bản, khoa Xây dựng, khoa Hoá. Đến tháng 04 năm 1994, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo nghị định số 32/CP của Chính phủ, theo đó Trường Đại học Bách khoa được đổi tên thành Trường Đại học Kỹ thuật, là một trong năm thành viên của Đại học Đà Nẵng, bao gồm các khoa của các ngành kỹ thuật và cơ sở vật chất của trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng cũ. Ngày 09/3/2004 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

Trường Đại học Bách khoa có *tầm nhìn* đến năm 2035 “là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế-xã hội trong nước và thế giới” với *sứ mạng* “là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của miền Trung – Tây nguyên, trong nước và quốc tế”.

- Triết lý giáo dục: Tư duy – Sáng tạo – Nhân ái.
- Giá trị cốt lõi: Chất lượng và chuyên nghiệp; Đổi mới và sáng tạo; Nhân văn và liêm chính.

Trường Đại học Bách khoa đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội kiểm định và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐBCL ngày 14/10/2016; được tổ chức kiểm định HCERES (Pháp) kiểm định và cấp chứng nhận ngày 13/06/2017.

Trường đào tạo 16 chuyên ngành trình độ tiến sỹ; 17 chuyên ngành thạc sỹ; 26 ngành trình độ đại học, trong đó có 16 chương trình đào tạo trình độ đại học đã được kiểm định đạt chất lượng bởi các tổ chức kiểm định chất lượng quốc tế. Kết quả kiểm định của Trường và các chương trình của Trường được công bố tại website <http://www.dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/1894>.

Bảng 1. Danh sách chương trình đào tạo trình độ đại học đã kiểm định đạt chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế

TT	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá
1	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV) ngành Kỹ thuật cơ khí – chuyên ngành Sản xuất tự động	CTI ENAEE	2022 2016 2010 2004
2	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV) ngành Kỹ thuật điện – chuyên ngành Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2022 2016 2010
3	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV) ngành Công nghệ thông tin – chuyên ngành Công nghệ phần mềm	CTI ENAEE	2022 2016 2014
4	Chương trình tiên tiến ngành Điện tử Viễn thông	AUN-QA	2022 2016
5	Chương trình tiên tiến ngành Hệ thống nhúng và IoT	AUN-QA	2022 2016
6	Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2018
7	Ngành Kỹ thuật điện – điện tử (tên hiện nay: Kỹ thuật điện)	AUN-QA	2018
8	Ngành Kỹ thuật dầu khí (tên hiện nay: Công nghệ dầu khí và khai thác dầu)	AUN-QA	2018
9	Ngành Công nghệ thông tin	AUN-QA	2018
10	Ngành Kiến trúc	AUN-QA	2018
11	Ngành Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018
12	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2018
13	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2020
14	Ngành Kỹ thuật cơ khí – chuyên ngành Cơ khí động lực	AUN-QA	2020
15	Ngành Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020
16	Ngành Kỹ thuật xây dựng – chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	AUN-QA	2020
17	Ngành Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2022
18	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	AUN-QA	2022

Ghi chú: CTI - Ủy ban bằng kỹ sư Pháp;

AUN-QA: Tổ chức Kiểm định chất lượng các trường ĐH Đông Nam Á

1.2. Thông tin danh mục các ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	8580201	Kỹ thuật xây dựng	6023/QĐ-BGD&ĐT	24/12/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2011	2021
2	8480101	Khoa học máy tính	456/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	29/01/1999	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1999	2021
3	8420201	Công nghệ sinh học	2720/QĐ-BGDĐT	29/7/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2013	2021
4	8520201	Kỹ thuật điện	1867/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	31/5/1997	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1997	2021
5	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1958/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/9/1992	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1993	2021
6	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	2720/QĐ-BGDĐT	29/7/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2013	2021
7	8520115	Kỹ thuật nhiệt	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2018
8	8520103	Kỹ thuật cơ khí động lực	2848/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	19/8/1995	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1995	2021
9	8520203	Kỹ thuật điện tử	1370/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2021
10	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	960/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	01/03/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2021
11	8520301	Kỹ thuật hóa học	130/QĐ-BGDĐT	09/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2008	2021
12	8520320	Kỹ thuật môi trường	121/QĐ-BGDĐT	08/01/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2010	2021
13	8540101	Công nghệ thực phẩm	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2021
14	8580101	Kiến trúc	2287/QĐ-BGDĐT	06/7/2016	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2016	2020

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	130/QĐ-BGDĐT	09/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2008	2021
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3162/QĐ-BGDĐT	03/8/2011	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2011	2021
17	8580302	Quản lý xây dựng	1641/QĐ-ĐHĐN	03/6/2019			2019	2021

1.3. Quy mô đào tạo sau đại học hệ chính quy (tính đến 31/12/2021)

Bảng 2. Quy mô đào tạo (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Tiến sĩ				3	66			69
1.1	<i>Công nghệ sinh học</i>				3				
1.2	<i>Khoa học máy tính</i>					20			
1.3	<i>Cơ kỹ thuật</i>					6			
1.4	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					2			
1.5	<i>Kỹ thuật nhiệt</i>					1			
1.6	<i>Kỹ thuật cơ khí động lực</i>					7			
1.7	<i>Kỹ thuật điện</i>					5			
1.8	<i>Kỹ thuật điện tử</i>					2			
1.9	<i>Kỹ thuật viễn thông</i>					3			
1.10	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>					6			
1.11	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					3			
1.12	<i>Công nghệ thực phẩm</i>					5			
1.13	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					1			
1.14	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					2			
1.15	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>					3			
1.16	<i>Kỹ thuật tài nguyên nước</i>					0			
2	Thạc sĩ				14	676			690
2.1	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					79			
2.2	<i>Khoa học máy tính</i>					62			
2.3	<i>Công nghệ sinh học</i>				14				
2.4	<i>Kỹ thuật điện</i>					115			
2.5	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					14			
2.6	<i>Kỹ thuật cơ điện tử</i>					17			
2.7	<i>Kỹ thuật nhiệt</i>					3			
2.8	<i>Kỹ thuật cơ khí động lực</i>					22			

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.9	<i>Kỹ thuật điện tử</i>					37			
2.10	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>					67			
2.11	<i>Kỹ thuật hoá học</i>					23			
2.12	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					26			
2.13	<i>Công nghệ thực phẩm</i>					7			
2.14	<i>Kiến trúc</i>					42			
2.15	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					42			
2.16	<i>Kỹ thuật XD công trình giao thông</i>					60			
2.17	<i>Quản lý xây dựng</i>					60			

1.4. Thông tin về tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của 2 năm gần nhất

1.4.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
	Thi tuyển	Xét tuyển ^(*)	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
2020 (K41&K42)	x	x	
2021 (K43)	x	x	

(*) Thí sinh tốt nghiệp chương trình PFIEV.

1.4.2. Điểm trúng tuyển của 2 khóa gần nhất (theo kết quả thi tuyển)

Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Khóa 42		Khóa 43	
		Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Kỹ thuật xây dựng	40	4	16.75	6	13.00
- Khoa học máy tính	40	2	12.00	6	13.50
- Công nghệ sinh học	20	3	16.05	3	13.00
- Kỹ thuật điện	60	8	15.75	5	10.00
- Kỹ thuật cơ khí	20	3	12.00	2	15.00

Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Khóa 42		Khóa 43	
		Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Kỹ thuật cơ điện tử	20	2	Xét tuyển	2	Xét tuyển
- Kỹ thuật nhiệt	20	0	-	0	-
- Kỹ thuật cơ khí động lực	40	3	13.50	2	18.50
- Kỹ thuật điện tử	30	0		5	13.50
- Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	50	2	Xét tuyển	6	13.25
- Kỹ thuật hóa học	25	0		2	16.00
- Kỹ thuật môi trường	25	4	12.00	3	13.50
- Công nghệ thực phẩm	25	0		4	12.00
- Kiến trúc	20	12	11.00	0	-
- Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	35	3	12.50	7	13.00
- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	4	14.50	2	13.00
- Quản lý xây dựng	50	7	14.00	8	13.00

Điểm trúng tuyển là tổng điểm của 02 môn thi tuyển, gồm: Môn chủ chốt và Môn cơ sở ngành.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 23,66 hecta

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 49.961m², bao gồm: Nhà đa năng 925m²; Các khu làm việc hành chính 18.098m²; các khu giảng đường 20.129m²; các phòng thí nghiệm 12.917m²; các xưởng thực hành/vườn trạm 4.108m²; Trung tâm tư liệu: 5.040m².

Bảng 4. Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 30/12/2021)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	287	30.608
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.765
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	9	2.500
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	123	14.374

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	76	4.215
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	424
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	75	7.330
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5.040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	125	18.800
	Tổng cộng		54.448

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị: xem chi tiết tại Phụ lục 1.

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 5. Học liệu

STT	Khối ngành/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	1.274 tên/ 5.576 bản
2	Khối ngành II	620 tên/ 3.402 bản
3	Khối ngành III	5.290 tên/ 13.269 bản
4	Khối ngành IV	2.437 tên / 27.443 bản
5	Khối ngành V	18.853 tên/ 50.758 bản
6	Khối ngành VI	931 tên/ 5.022 bản
7	Khối ngành VII	7.243 tên/ 60.350 bản
8	Các môn chung	3.279 tên/ 6.428 bản
	Tổng	39.928 tên/ 272.250 bản

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ: xem chi tiết tại Phụ lục 2.

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ: xem chi tiết tại Phụ lục 3.

III. Thông tin tuyển sinh năm 2022

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định, cụ thể:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ. Danh mục ngành phù hợp: xem Phụ lục 4.

Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình định hướng nghiên cứu: yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác quy định tại Phụ lục 5.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: xem tại mục 3.3.

c) Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập đại học

a) Nguyên tắc xét tuyển: Xét theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khóa học trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên), lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, việc quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Thang điểm 4
- Từ 8,5 đến 10	4,0
- Từ 8,0 đến dưới 8,5	3,5
- Từ 7,0 đến dưới 8,0	3,0
- Từ 6,5 đến dưới 7,0	2,5
- Từ 5,5 đến dưới 6,5	2

b) Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm: ưu tiên theo thứ tự thí sinh tốt nghiệp đại học đúng ngành đăng ký xét tuyển chương trình thạc sĩ; sau đó đến điểm chứng chỉ ngoại ngữ.

3.3. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Ngành/Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	8480101	Khoa học máy tính	Chính quy	40	
2	8420201	Công nghệ sinh học	Chính quy	20	

TT	Mã ngành	Ngành/Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu	Ghi chú
3	8520201	Kỹ thuật điện	Chính quy	60	
4	8520103	Kỹ thuật cơ khí	Chính quy	20	
5	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chính quy	20	
6	8520115	Kỹ thuật nhiệt	Chính quy	20	
7	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Chính quy	40	
8	8520203	Kỹ thuật điện tử	Chính quy	30	
9	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	Chính quy	50	
10	8520301	Kỹ thuật hóa học	Chính quy	25	
11	8520320	Kỹ thuật môi trường	Chính quy	25	
12	8540101	Công nghệ thực phẩm	Chính quy	25	
13	8580101	Kiến trúc	Chính quy	20	
14	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Chính quy	40	
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	Chính quy	35	
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chính quy	60	
17	8580302	Quản lý xây dựng	Chính quy	50	
Tổng cộng				580	

3.4. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại điểm b mục 3.1 khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cấp trong thời gian không quá 02 năm, tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

c) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục 6) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Có kết quả thi đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng tổ chức, trong thời hạn 02 (hai) năm từ ngày công nhận kết quả thi đến ngày đăng ký dự tuyển.

3.5. Học bổ sung kiến thức:

a. Thí sinh tốt nghiệp đại học có ngành nằm trong danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức phải phải đăng ký, hoàn thành học bổ sung kiến thức và có bảng điểm trước khi xét tuyển.

Danh mục ngành ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức xem chi tiết tại Phụ lục 4.

b. Thí sinh phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với trình độ đại học.

3.6. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

Đối tượng và chính sách ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.7. Chương trình, thời gian đào tạo:

3.7.1. Chương trình đào tạo

Nhà trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

Chi tiết về chương trình đào tạo xem tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/TrangDaotaoSDH>

Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

Người học đã đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ trong thời gian đang học chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng thì được xét công nhận trong chương trình đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ thực hiện theo quy định hiện hành.

3.7.2. Thời gian khóa đào tạo: 02 năm.

Người học được công nhận và chuyển đổi tín chỉ có thể rút ngắn thời gian đào tạo đến 01 năm.

3.8. Tổ chức tuyển sinh

3.8.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh:

Trường dự kiến tuyển sinh 02 đợt (tháng 08 và tháng 11/2022) và các đợt bổ sung (nếu có), nhưng không quá 4 đợt/năm.

3.8.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- a) Đơn đăng ký dự thi;
- b) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học (hoặc giấy chứng nhận đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học), bảng điểm đại học;
- c) Sơ yếu lý lịch (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- d) Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- e) Minh chứng đủ năng lực ngoại ngữ;
- f) Minh chứng ưu tiên hợp lệ (nếu có);
- g) Các giấy tờ hồ sơ minh chứng khác (nếu có);
- h) Minh chứng nộp lệ phí xét tuyển.

3.8.3. Đăng ký xét tuyển:

Thời gian đăng ký xét tuyển: xem Thông báo tuyển sinh tại địa chỉ <https://dut.udn.vn/TuyenSinhSDH>.

Thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến trên trang Tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa tại địa chỉ: <http://dut.udn.vn/TuyensinhSDH>.

3.9. Lệ phí xét tuyển:

- Phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ.

3.10. Học phí:

Khóa tuyển sinh năm 2022: 29.000.000 đồng/học viên/năm học (Hai mươi chín triệu đồng/học viên/năm học).

3.11. Thông tin liên hệ:

Các thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển, xin vui lòng liên hệ: Phòng Đào tạo (A123), Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0236.3620999
- Email: tuyensinhsth@dut.udn.vn

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thông báo trên website;
- ĐHĐN (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT.

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

PHỤ LỤC 1

THÔNG KÊ CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)	Kiến trúc
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector	Kiến trúc
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Âm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)	Kiến trúc
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)	Kiến trúc
5	Xưởng thực tập vẽ mỹ thuật	01 bộ tượng vẽ mỹ thuật Hy Lạp (10 tượng toàn thân khác nhau)	Kiến trúc
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm ĐC/MF (3); Bộ TNCS về m. điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)	Nhóm ngành Điện
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		<p>300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28)</p> <p>PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7 -Ethernet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT – Ý; Máy sấy khí EA 1100 – Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 – CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modun điều khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (voltcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạch lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạch lực ghép; Máy vi tính (18)</p>	
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box	Nhóm ngành Điện
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện trở đất cách điện hiện số; Máy đo điện trở đất; Máy vi tính	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
10	Phòng thực hành mô phỏng ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý dự án	40 bộ máy tính Pentium FPT ELead	Ngành Quản lý xây dựng
11	Phòng Cơ học tính toán	Máy tính xách tay (7), máy tính để bàn (10), Máy điều hòa (3), máy chiếu (1), tủ nóng lạnh (1), bộ bàn ghế họp (1), bộ bàn ghế làm việc (10), tủ sách (1), tủ sắt lắp ghép (3).	Xây dựng, Cơ khí
12	Phòng thí nghiệm thủy lực	Bộ thí nghiệm áp suất thủy tĩnh; Bộ thí nghiệm tổn thất đường ống (HM112); Bộ thí nghiệm kênh vận chuyển bùn cát (CAS); Bộ thí nghiệm mô hình mưa dòng chảy (HM 145)	Ngành Xây dựng công trình thủy
13	Phòng thí nghiệm Công trình thủy	Thiết bị đo dung trọng độ ẩm bề mặt (1), Hệ thống GPS (1), Máy kiểm tra cường độ bê tông (1), Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông (1), Thiết bị kiểm tra thấm bằng clo (1), Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa (1), Súng bắn bê tông (1), Thiết bị siêu âm bê tông (1), Thiết bị định vị cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông (1), Máy kinh vĩ (2), Máy thủy bình (2), Máy toàn đạc điện tử (1), Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS (1), Máy cắt sắt - CC14SF (1), Máy mài GWS 20 -180 (1), Khuôn lấy mẫu C8(5), Khuôn lấy mẫu C6(10), Thiết bị đo độ sụt của bê tông (1), Tủ sắt lắp ghép (6), Thiết bị đo nhiệt độ Testo 175-T3 (1), Cân điện tử chính xác CAS (1), Tủ sấy Memert UN110 (1); Thiết bị đo giới hạn chảy bê tông tự lèn SCC theo phương pháp hộp chữ L, phương pháp chữ U, phương pháp hộp J-ring; Dụng cụ (bình) đo độ nở kiềm của cốt liệu.	Nhóm ngành Xây dựng
14	Xưởng ươm tạo công nghệ ngành Công trình thủy	Máy cắt sắt - CC14SF (3), Máy trộn bê tông 250 lít (1), Khuôn cốt pha thép, bộ dụng cụ (2), Dụng cụ trộn thủ công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;	
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul đòa nhiệt lạnh;	Kỹ thuật nhiệt
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.	Kỹ thuật nhiệt
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mới	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết bị đo bức xạ Maccollar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.	Kỹ thuật nhiệt
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC: moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải	Kỹ thuật nhiệt
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gập mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bồn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuốn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.	Kỹ thuật nhiệt
21	Phòng thí nghiệm Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dải rộng; Phân tích hàm	Kỹ thuật xây dựng công trình

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		<p>lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cân Benkenman; Cân đo độ vống Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiện thị số; Máy cưa mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiện thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm dầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kích thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cân Benkelman xác định môđun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cân benkelman; Máy xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiện thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ vống mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày đầm A6, A4; Đầm tay tạo mẫu; Thước đo độ bằng phẳng đường; Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường; Chày xuyên vaxiliep xác định giới hạn chảy; Chày đầm A4; Chày đầm A6; Bàn nén tĩnh; Khuôn A4, A6; Khuôn mẫu bê tông; Khuôn ép mẫu; Sàng cấp phối BTN; Sàng ASTM; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng</p>	giao thông; Kỹ thuật xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		bê tông nhựa; Vỡng kê; Đồng hồ SoMitutoryo; Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng; Khuôn Marshal; Bơm hút chân không + bình thủy tinh; Thiết bị chế tạo mẫu hần lún bê tông nhựa; Máy đầm CBR/PROTOR tự động - Trung Quốc	
22	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	<p>Cân điện tử; Máy nén thủy lực; Chén bạch kim; Máy rung tạo mẫu xi măng; Máy hấp mẫu xi măng; Máy hấp; Quánh nhót kê; Máy trộn vữa xi măng; Máy giãng tạo mẫu xi măng; Máy rung hỗn hợp bê tông; Máy siêu âm bê tông; Máy đo độ kéo dài của nhựa đường; Máy đo độ nhót; Quánh nhót kê tự động; Quách nhót kê tự động; Máy trộn vữa xi măng; Máy nén bê tông; <i>Máy kéo nén vạn năng</i>; Máy đo chiều dày lớp phủ; Thiết bị đo biến dạng; Máy định vị cốt thép; Máy siêu âm bê tông đo vết nứt; Máy khoan bê tông; Máy đo chiều dày kim loại; Bộ rây sàng tiêu chuẩn; Thước cặp điện tử; Máy trộn bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ đo bọt khí trong Bê tông; Súng bật nảy xác định cường độ bê tông; Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tinh; Bộ gá nén mẫu xi măng;</p> <p>Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông;</p> <p>Thiên phân kê; Bàn giãng gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kê vebe;</p> <p>Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kích thủy lực;</p> <p>Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox;</p>	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường; Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không; Thiết bị giãn dài nhựa; Máy trộn bê tông ngang; Cân điện tử SJ 6200 CE; Tủ sấy đối lưu tự nhiên 52 lít; Thiết bị thử bảm dính vữa - Trung Quốc	
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo độ ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cấp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, dầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ 3 máy nén cố kết một trục tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cọc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cọc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; <i>Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhôm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỉ trọng kế loại B; Tỉ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn</i>	Nhóm ngành xây dựng
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T,100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB: Máy đo khoảng cách; C412:	Nhóm ngành Xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		<p>Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép;</p> <p>C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biên); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiến đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER;</p> <p>Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210;</p> <p>Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông;</p> <p>Bộ xử lý trung tâm (EDX-10B++ phần mềm xử lý số liệu; Bộ phận cầu kết nối Module chuyển - DBV - 120A - 8 với 8 kênh biến dạng, chuyển vị; Bàn rung tạo mẫu bê tông; Máy trộn bê tông; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu; Cảm biến đo dao động GP1L Recording Accelerometer; Đầu nối đa năng STS-T của BDI Mỹ; Cảm biến tải trọng BL-10TB 100kN - Nhật; Cảm biến chuyển vị LVDT - DTH-A50 50mm – Nhật; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu EDX-11A - Nhật Bản; Tủ sấy 101-4S - Trung Quốc</p>	
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch,	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		đá, xi măng, cát)... đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt	
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện tử; Mia gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay	Nhóm ngành xây dựng
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước. Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức, Lò nung SH-FU-4MS - Hàn Quốc.; Máy đo độ ẩm Kett PM 790 Pro,	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí; Máy khuấy từ gia nhiệt	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm	Nhóm ngành Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện tử
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đ lưu nhiên, bức); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định	Kỹ thuật nhiệt

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kê treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hỏa quang kế; Hỏa quang kế; Themomet; Cầu đo nhiệt độ; Máy đo lưu lượng bằng siêu âm - Pflow D116	
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L	Kỹ thuật cơ khí
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép; Máy khoan từ AGP-ST50; Xe nâng tay - Trung Quốc	Kỹ thuật cơ khí
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plasma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại cơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động; Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi	Kỹ thuật cơ khí
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử
35	PTN SX Tự động	Ổn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyên Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều khiển PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)	
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển	Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển & TĐH
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources eletronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trục; Hệ thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí- mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 – 200; Máy cắt tôn góc định hình cầm tay Makita	Kỹ thuật cơ khí
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng; Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng	Kỹ thuật cơ khí
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử; Máy hiện sóng số; Nguồn 1 chiều DC Owon; Máy tạo sóng OWON; Bộ KIT thực hành vi điều khiển PIC	Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		- Led 7; Máy nén khí không dầu, giảm âm PEGASUS 70 lít TM-OF550; Máy sấy khí SMC IDFA3E-23	
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hỏa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC; Phần mềm CAD/CAM; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén	Kỹ thuật cơ khí
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC	Kỹ thuật cơ khí
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xưởng	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phôi	Nhóm ngành cơ khí
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu để bàn; Máy đo độ cứng	
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A	

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; HuB/Switch ...	Nhóm ngành Điện – Điện tử viễn thông
50	PTN Vật lý (Điện-Điện tử-Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện tử, Cơ học, Nhiệt học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học	Nhóm ngành Hoá
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)	Nhóm ngành CNTT
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR	Kỹ thuật cơ khí
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)	Nhóm ngành CNTT
57	Phòng TP1 – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy tính)	Nhóm ngành Điều khiển và Tự động hoá
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
59	Phòng CISCO	Thực hành các môn học về mạng (10 máy tính và thiết bị CISCO)	Nhóm ngành CNTT

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
60	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (20 máy tính)	Nhóm ngành CNTT
61	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
62	PTN Hóa dầu	TB chung cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của dầu mỡ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Memmert)	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
63	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60 (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent -Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chưng cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Memmert); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút ; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		ERALYTIC); Máy ly tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku)	
64	PTN Môi trường	Máy đo COD và đa chỉ tiêu trong nước - Model: H183314, Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ 220g; 0.0001g; Bơm lấy mẫu khí; Máy đo nước đa chỉ tiêu - HI 98194 – Rumani; Bể rửa siêu âm 9,5 lít - S 100H, ELMASONIC - Đức	Nhóm ngành Kỹ thuật môi trường
65	Xưởng điện tử	Máy phát xung Gwinstek MFG-2110; Thiết bị đo LCR/ESR BK	Điện tử viễn thông
66	PTN vi sinh	Máy khuấy từ gia nhiệt kỹ thuật số đĩa Ceramic - AREC.X; Cân phân tích 210g x 0,001; Máy đập mẫu cửa Inox Bagmixer 400P; Nồi nấu sữa đậu nành 3 lớp - NSG 60L; Lò nung SX2-4-100 - 1000oC	Công nghệ sinh học
67	PTN Hóa phân tích	Cân phân tích Model: PR224/E: Hãng sản xuất: OHAUS – Mỹ ; Xuất xứ: Trung Quốc; Cân kỹ thuật Model: SPX422; Hãng sản xuất: Ohaus – Mỹ; Xuất xứ: Trung Quốc; Tủ sấy Model: UN55 Hãng sản xuất: Memmert – Đức Xuất xứ: Đức	Công nghệ sinh học
68	PTN nuôi cấy mô	Máy quang phổ UV-VIS	
69	PTN Công nghệ thực phẩm	Máy viên mí lon - TDFJ-160 - Trung quốc; Máy xiết nắp chai SK 40 - Trung Quốc;	
70	PTN Cheider	Các thiết bị phụ trợ giả lập vào/ra cho 10 bàn thí nghiệm PLC - Mitsubishi phục vụ đào tạo và nghiên cứu	

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
1	Nguyễn Thị Phương Quyên		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý xây dựng
2	Hồ Việt Thắng		Tiến sĩ	Hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hoá học
3	Phan Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
4	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và kỹ thuật điều khiển	Kỹ thuật cơ khí
5	Đình Thành Việt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6	Hồ Phước Tiến		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
7	Phan Đình Chung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
8	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
9	Phạm Minh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học tính toán	Khoa học máy tính
10	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
11	Trần Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
12	Trần Tấn Vinh		Tiến sĩ	Công nghệ plasma	Kỹ thuật điện
13	Phan Văn Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
14	Dương Minh Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
15	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Sinh học thực nghiệm	Công nghệ thực phẩm
16	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
17	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng	Kỹ thuật xây dựng
18	Nguyễn Trường Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng và cơ học ứng dụng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
19	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
20	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
21	Võ Ngọc Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
22	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng
23	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
24	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
25	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
26	Lê Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử
27	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Hóa học hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
28	Nguyễn Đình Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	Kỹ thuật cơ khí
29	Nguyễn Thị Ái Nhi		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
30	Ngô Ngọc Tri		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
31	Đặng Kim Hoàng		Tiến sĩ	Hóa dầu	Kỹ thuật hoá học
32	Lê Phong Nguyễn		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
33	Phan Trần Đăng Khoa		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
34	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Vật liệu hóa học	Kỹ thuật cơ khí
35	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Các quá trình công nghệ và môi trường	Kỹ thuật hoá học
36	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
37	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
38	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Tối ưu hóa vận hành hệ thống	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
39	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
40	Phạm Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu	Khoa học máy tính
41	Hạ Đình Trúc		Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
42	Lê Hùng		Tiến sĩ	Thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
43	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
44	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Hóa lý và hóa phân tích	Kỹ thuật hoá học
45	Nguyễn Tùng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
46	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
47	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
48	Đặng Công Thuật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Quản lý xây dựng
49	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình xây dựng và dân dụng	Kỹ thuật xây dựng
50	Nguyễn Lê Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử
51	Hoàng Ngọc Đồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Máy và thiết bị năng lượng	Kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
52	Phan Như Thúc		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường
53	Võ Duy Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
54	Nguyễn Đình Minh Tuấn		Tiến sĩ	Phân tử và vật chất ngưng tụ	Kỹ thuật hoá học
55	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí động lực
56	Phạm Ngọc Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
57	Đoàn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
58	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
59	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng
60	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
61	Lê Thị Kim Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế môi trường	Quản lý xây dựng
62	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Bảo vệ nguồn nước môi trường	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
63	Trương Hoài Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kiến trúc
64	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
65	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử
66	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật xây dựng và đô thị hóa	Kiến trúc
67	Lê Hoài Nam		Tiến sĩ	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
68	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
69	Trần Văn Vang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt - máy lạnh	Kỹ thuật nhiệt
70	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
71	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	Kỹ thuật cơ điện tử
72	Nguyễn Duy Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
73	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Quản lý dự án xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
74	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
75	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử
76	Phạm Công Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Khoa học máy tính
77	Phạm Thị Đoan Trinh		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
78	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
79	Tào Quang Bảng		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí
80	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Cơ học và xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
81	Trần Minh Sang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
82	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
83	Đặng Hoài Phương		Tiến sĩ	Hệ thống điều khiển, quản lý và xử lý thông tin	Khoa học máy tính
84	Lê Tiến Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
85	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử
86	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Cơ học chất lỏng	Kỹ thuật cơ khí động lực
87	Hồ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
88	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
89	Nguyễn Văn Mỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
90	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Vật lý ứng dụng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
91	Trần Đình Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
92	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Tế bào gốc	Công nghệ sinh học
93	Võ Đức Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
94	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Sinh học môi trường	Công nghệ sinh học
95	Nguyễn Văn Hiệu		Tiến sĩ	Phân tích điều khiển và xử lý thông tin	Khoa học máy tính
96	Lê Văn Tụy		Tiến sĩ	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
97	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Hóa học vật liệu	Kỹ thuật hoá học
98	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
99	Trương Hữu Tri	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
100	Nguyễn Chí Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
101	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	Khoa học máy tính
102	Trần Anh Thiện		Tiến sĩ	Kết cấu công trình	Kỹ thuật xây dựng
103	Lê Thị Xuân Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật tái tạo môi trường	Kỹ thuật môi trường
104	Châu Trường Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
105	Phan Thành Long		Tiến sĩ	Vật lý ứng dụng	Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
106	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật môi trường
107	Huỳnh Việt Thắng		Tiến sĩ	Điện - điện tử	Kỹ thuật điện tử
108	Nguyễn Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
109	Nguyễn Thế Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Thủy lực	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
110	Nguyễn Văn Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
111	Nguyễn Trần Phương Thảo		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
112	Nguyễn Tấn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
113	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Sản xuất tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
114	Lê Minh Đức		Tiến sĩ	Cơ học chất lỏng	Kỹ thuật cơ khí động lực
115	Nguyễn Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
116	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xúc tác và hóa học bề mặt phân chia pha	Kỹ thuật hoá học
117	Nguyễn Phước Quý Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
118	Nguyễn Hồng Việt Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
119	Hồ Hồng Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật môi trường
120	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
121	Lê Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật môi trường
122	Huỳnh Phương Nam		Tiến sĩ	Xây dựng (Vật liệu bê tông)	Quản lý xây dựng
123	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng và môi trường	Kỹ thuật cơ khí
124	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
125	Lê Trần Minh Đạt		Tiến sĩ	Xây dựng TL-TĐ	Kỹ thuật xây dựng
126	Nguyễn Văn Chính		Tiến sĩ	Kỹ thuật và vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
127	Ngô Văn Dưỡng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
128	Đỗ Thế Cản		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí chính xác	Kỹ thuật cơ điện tử
129	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Thiết kế và xây dựng cầu và đường hầm giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
130	Hoàng Hải		Tiến sĩ	Tài nguyên thiên nhiên và chính sách môi trường	Kỹ thuật môi trường
131	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
132	Nguyễn Văn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử
133	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
134	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
135	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống số	Kỹ thuật điện tử
136	Lê Đình Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
137	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến polime và vật liệu tổng hợp	Công nghệ thực phẩm
138	Đặng Minh Nhật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
139	Nguyễn Văn Tê Rôn		Tiến sĩ	Hệ thống giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
140	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính	Khoa học máy tính
141	Đặng Phước Vinh		Tiến sĩ	Động lực học và dao động	Kỹ thuật cơ điện tử
142	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu và môi trường	Kỹ thuật nhiệt
143	Võ Duy Phúc		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
144	Lê Phước Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường
145	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Hoá lý	Công nghệ thực phẩm
146	Nguyễn Văn Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực
147	Trần Đình Khôi Quốc		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
148	Võ Chí Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt
149	Đoàn Thị Thu Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
150	Huỳnh Nhật Tố		Tiến sĩ	Quản lý kỹ thuật và kỹ thuật công nghiệp	Quản lý xây dựng
151	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật điện
152	Nguyễn Tấn Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
153	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực
154	Đỗ Hữu Đạo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
155	Phạm Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
156	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Cơ học ứng dụng	Kỹ thuật xây dựng
157	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí động lực
158	Đình Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
159	Hoàng Văn Thạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
160	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
161	Lê Hồng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
162	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
163	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
164	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
165	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Sản xuất tự động	Kỹ thuật cơ khí
166	Dương Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí động lực
167	Trương Thị Minh Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh	Công nghệ sinh học
168	Bùi Thị Thanh Thanh		Tiến sĩ	Thiết kế vi mạch	Khoa học máy tính
169	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
170	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
171	Nguyễn Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
172	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
173	Nguyễn Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ silicat - gốm sứ	Kỹ thuật hoá học
174	Phan Hoàng Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
175	Dương Tấn Quang		Tiến sĩ	Cảm biến, hệ thống điện tử và robotics	Kỹ thuật cơ điện tử
176	Trần Thanh Hải Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí động lực
177	Bùi Thị Minh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xử lý tín hiệu	Kỹ thuật điện tử
178	Lê Văn Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng
179	Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ môi trường và cấp thoát nước	Kỹ thuật môi trường
180	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
181	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
182	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Rung động, điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí
183	Tạ Thị Tô Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
184	Võ Như Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống cơ khí thông minh	Kỹ thuật cơ điện tử
185	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Tin học công nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
186	Nguyễn Đình Huấn		Tiến sĩ	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
187	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Bệnh học phân tử	Công nghệ sinh học
188	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện - điện tử	Kỹ thuật điện tử
189	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử
190	Trần Đình Minh		Tiến sĩ	Xây dựng cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
191	Hoàng Phương Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
192	Trần Thanh Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng và môi trường	Kỹ thuật nhiệt
193	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
194	Phạm Quốc Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí, điện - điều khiển ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực
195	Đặng Quang Hải		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật môi trường
196	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Tài nguyên nước	Quản lý xây dựng
197	Lưu Đức Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử
198	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
199	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
200	Phạm Cẩm Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
201	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
202	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
203	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Thủy văn và Tin học Thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
204	Huỳnh Thanh Tùng		Tiến sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện tử
205	Võ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Vật lý điện tử	Kỹ thuật điện tử
206	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Công nghệ sinh học
207	Phạm Thị Kim Thoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường nông lâm nghiệp	Kỹ thuật môi trường
208	Nguyễn Thành Văn		Tiến sĩ	Nhiệt năng công nghiệp	Kỹ thuật nhiệt
209	Nguyễn Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
210	Lê Khánh Toàn		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
211	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Địa lý	Kiến trúc
212	Bùi Xuân Đông		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ
213	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
214	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử
215	Bùi Văn Ga	Giáo sư	Tiến sĩ	Động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí động lực
216	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
217	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Kết cấu công trình	Kỹ thuật xây dựng
218	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử
219	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Chính sách và quy hoạch đô thị	Quản lý xây dựng
220	Tô Thúy Nga		Tiến sĩ	Phát triển nguồn nước	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
221	Lê Cung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
222	Nguyễn Xuân Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
223	Lê Trần Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
224	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện tử
225	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Xây dựng và cơ học	Kỹ thuật xây dựng
226	Đào Ngọc Thế Lực		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
227	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
228	Nguyễn Văn Đông		Tiến sĩ	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí động lực
229	Đào Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
230	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
231	Lê Thành Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thiết bị trạm và hệ thống năng lượng điện	Kỹ thuật điện
232	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
233	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng và môi trường	Quản lý xây dựng
234	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Sinh học tế bào	Công nghệ sinh học
235	Nguyễn Chánh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Quản lý xây dựng
236	Huỳnh Hữu Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ*
1	Lương Đức Long		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
2	Đặng Việt Dũng		Tiến sĩ	Thủy lợi	Quản lý xây dựng
3	Hoàng Nhật Đức		Tiến sĩ	Xây dựng	Quản lý xây dựng
4	Phùng Phú Phong		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị	Quản lý xây dựng
5	Tô Văn Hùng		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản lý xây dựng
6	Hoàng Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
7	Đặng Khánh An		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
8	Phạm Đăng Khoa		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
9	Phùng Phú Phong		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị	Kiến trúc
10	Đặng Thị Mộng Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
11	Huỳnh Ngọc Thạch		Tiến sĩ	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
12	Lê Minh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật môi trường
13	Đặng Quang Vinh		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật môi trường
14	Nguyễn Xuân Cường		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật môi trường
15	Lê Minh Đức		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hóa học
16	Châu Thanh Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học
17	Đặng Quang Vinh		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hóa học
18	Nguyễn Đình Thống		Tiến sĩ	Hóa Hữu cơ	Kỹ thuật hóa học
19	Ngô Văn Sỹ		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử
20	Trần Vinh Tịnh		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
21	Lê Kỳ		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
22	Nguyễn Lương Minh		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
23	Thạch Lễ Khiêm		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ*
24	Vũ Phan Huấn		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
25	Nguyễn Quận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
26	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
27	Nguyễn Quận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
28	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
29	Lâm Tùng Giang		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
30	Phạm Trần Vĩnh Phú		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Công nghệ sinh học
31	Vũ Thị Bích Hậu		Tiến sĩ	Khoa học sinh học và Khoa học môi trường	Công nghệ sinh học

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí.	Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	1. Thiết kế hệ thống dẫn động Cơ khí (2 tín chỉ) 2. Cơ sở Công nghệ chế tạo máy (3 tín chỉ)
2	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.	Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ chế tạo máy; Cơ kỹ thuật ; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Công nghệ kỹ thuật ô tô ; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa ; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV).	1. Hệ thống cơ điện tử (2 tín chỉ) 2. Cơ sở điều khiển hệ cơ điện tử (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
3	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ thực phẩm; Cơ khí động lực.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân ; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật cơ khí.	1. Kỹ thuật Nhiệt (2 tín chỉ) 2. Nhiệt – lạnh (2 tín chỉ)
4	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử; Hệ thống điện; Điện công nghiệp; Sư phạm kỹ thuật các chuyên ngành Điện.	Tin học công nghiệp (PFIEV); Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Sản xuất tự động (PFIEV); Sư phạm kỹ thuật (Điện tử viễn thông, sản xuất tự động...).	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ)
			Công nghệ thông tin	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ) 3. Thiết bị điện (2 tín chỉ)
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện – điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trong nhóm 7 trường Đại học kỹ thuật đã kí kết).	Sản xuất tự động (PFIEV) ; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Sư phạm kỹ thuật (các chuyên ngành khác); Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Tin học công nghiệp (PFIEV).	1. Lý thuyết điều khiển tự động (2 tín chỉ) 2. Cơ sở lý thuyết mạch (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
6	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Kỹ thuật Máy tính	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện; Khoa học Máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin.	1. Lý thuyết mạch điện tử (4 tín chỉ) 2. Kỹ thuật mạch điện tử (4 tín chỉ)
7	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường; Công nghệ thực (TN Trường ĐHBK – ĐHĐN) phẩm; Công nghệ sinh học (TN Trường ĐHBK – ĐHĐN).	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Sư phạm Hóa học.	1. Quá trình và thiết bị trong CN (3 tín chỉ)
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Nông nghiệp; Công nghệ kỹ thuật môi trường;	Kỹ thuật Vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học;	1. Vi sinh vật học (3 tín chỉ); 2. Hoá sinh (3 tín chỉ); 3. Cơ sở di truyền và sinh học phân tử (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ chế biến thủy sản; Y học dự phòng; Dược học ; Hoá dược; Kỹ thuật y sinh.	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hoá học; Sư phạm Hóa học; Khoa học môi trường; Hoá học.	
9	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch ; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ) 2. Vi sinh đại cương (3 tín chỉ)
			Công nghệ sinh học; Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sư phạm sinh học; Sinh học ứng dụng.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ)
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật Xây dựng công trình Giao thông; Xây dựng Cầu đường; Xây dựng Cầu đường bộ; Công nghệ kỹ thuật công trình giao thông.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị;	1. Tổng quan công trình giao thông (2 tín chỉ) 2. Thiết kế cầu (2 tín chỉ) 3. Thiết kế đường ô tô (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Kiến trúc đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng.	
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật Cấp thoát nước; Kỹ thuật xây dựng công trình biển.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật môi trường; Kinh tế xây dựng; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật môi trường.	1. Thủy lực công trình (2.5 tín chỉ) 2. Công trình thủy 1 (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
12	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	Khoa học môi trường; Công nghệ kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Hoá học; Khoa học vật liệu; Địa lý tự nhiên kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng ; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kỹ thuật địa chất; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ ; Địa kỹ thuật xây dựng; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Khoa học đất.	1. Xử lý nước thải (2 tín chỉ) 2. Kỹ thuật môi trường đại cương (2 tín chỉ)
13	Quản lý xây dựng	Kinh tế Xây dựng; Quản lý Xây dựng.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng;	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ)
			Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ) 3. Kỹ thuật và tổ chức xây dựng (3 tín chỉ)
14	Kiến trúc	Kiến trúc; Quy hoạch vùng đô thị;	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Thiết kế nội thất;	1. Lịch sử kiến trúc phương Tây (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Kiến trúc cảnh quan.	Kiến trúc đô thị; Kiến trúc nội thất; Đô thị học.	2. Đồ án thiết kế biệt thự (2 tín chỉ)
15	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính.	Kỹ thuật điện tử viễn thông; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Hệ thống thông tin; Sư phạm tin học.	1. Toán rời rạc (3 tín chỉ) 2. Công nghệ phần mềm (2 tín chỉ) 3. An toàn và bảo mật thông tin (1 tín chỉ)
16	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng (cũ); Xây dựng dân dụng và công nghiệp (cũ); Tin học xây dựng (cũ); Kỹ thuật hạ tầng đô thị (cũ); Kỹ thuật công trình đặc biệt (cũ).	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm (cũ); Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi (cũ).	1. Thiết kế công trình thép (2 tín chỉ) 2. Thiết kế nhà bê tông cốt thép (2 tín chỉ)

PHỤ LỤC 5**YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM CÔNG TÁC***(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa)*

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Yêu cầu về kinh nghiệm công tác	Ghi chú
1	Quản lý xây dựng	Thí sinh tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) từ các ngành: Quản lý công nghiệp (7510601), Kỹ thuật cơ khí (7520103), Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật nhiệt (7520115), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật điện (7520201) yêu cầu phải có kinh nghiệm công tác ít nhất 02 (hai) năm làm việc về hoạt động xây dựng (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại một trong các vị trí công việc chuyên môn sau: cán bộ kỹ thuật công tác tại các Ban/Phòng QLDA hoặc tương tự, cán bộ quản lý cấp phó Ban/phó Phòng trở lên.	Thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về vị trí công tác và kinh nghiệm liên quan đến hoạt động xây dựng.
2	Các ngành còn lại	Không yêu cầu	

PHỤ LỤC 6

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm (Tương đương Bậc 3)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

